

Số: 193 /TB-ĐHNLBG-ĐT

Bắc Giang, ngày 16 tháng 5 năm 2016

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2016

Căn cứ Thông tư số 15/2004/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông báo số 68/TB-BGDĐT ngày 24/2/2016 của Bộ giáo dục và đào tạo về việc đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 28/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 08/01/2016 về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông – Lâm Bắc Giang;

Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2016, như sau:

1. Chuyên ngành tuyển sinh, dự kiến chỉ tiêu, thời gian đào tạo

TT	Chuyên ngành	Mã số	Dự kiến chỉ tiêu	Thời gian đào tạo
1	Quản lý kinh tế	60340410	22	2 năm
2	Khoa học cây trồng	60620110	22	2 năm
3	Chăn nuôi	60620105	22	2 năm
4	Quản lý đất đai	60850103	22	2 năm
Tổng cộng:			88	

2. Các môn thi tuyển, nội dung và dạng thức đề thi

2.1. Các môn thi tuyển

- Thí sinh phải dự thi 3 môn gồm: Tiếng Anh, môn chủ chốt ngành, môn không chủ chốt ngành.
- Các môn chủ chốt ngành và không chủ chốt ngành được xác định theo từng ngành học như sau:

TT	Chuyên ngành dự thi	Môn thi chuyên ngành	
		Không chủ chốt ngành	Chủ chốt ngành
1	Quản lý kinh tế	Kinh tế học (Kinh tế vi mô và Kinh tế vĩ mô)	Quản trị học
2	Khoa học cây trồng	Toán sinh học	Sinh lý thực vật
3	Chăn nuôi	Toán sinh học	Sinh lý động vật
4	Quản lý đất đai	Quản lý – Quy hoạch đất đai	Trắc địa

2.2. Nội dung và dạng thức đề thi

1. Môn tiếng Anh: Theo dạng thức đề thi ngoại ngữ tương đương cấp độ A2 với 2 kỹ năng Đọc và Viết. Thời gian làm bài thi 120 phút.

2. Các môn còn lại: Nội dung bao gồm kiến thức theo chương trình đại học. Dạng thức đề thi tự luận. Thời gian làm bài thi 180 phút.

2.3. Miễn thi môn ngoại ngữ

Thí sinh được miễn thi ngoại ngữ nếu thuộc một trong các đối tượng được quy định tại Phụ lục 1.

3. Đối tượng và điều kiện dự thi

3.1. Đối tượng dự thi

- Là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Là người nước ngoài: thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.2. Điều kiện dự thi: Thí sinh phải có đủ các điều kiện sau:

a. Về văn bằng

(1) Đối với chuyên ngành Quản lý kinh tế, yêu cầu:

- Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.
- Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.
- Đã tốt nghiệp đại học ngành khác.

(2) Đối với các chuyên ngành: Khoa học cây trồng, Chăn nuôi và Quản lý đất đai, yêu cầu:

- Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.
- Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.

(Danh mục các ngành đào tạo bậc đại học thuộc nhóm ngành đúng, phù hợp, ngành gần và ngành khác với các chuyên ngành đào tạo bậc thạc sĩ - xem Phụ lục 2).

Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

b. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn

(1) Đối với chuyên ngành Quản lý kinh tế:

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần với chuyên ngành dự thi được đăng ký dự thi tuyển sinh ngay sau khi có bằng tốt nghiệp đại học. Không yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn.

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác: Yêu cầu tối thiểu 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

(2) Đối với các chuyên ngành: Khoa học cây trồng, Chăn nuôi và Quản lý đất đai: không yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn.

c. *Học bổ sung kiến thức*: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần, ngành khác phải hoàn thành học bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Các học phần bổ sung kiến thức - xem Phụ lục 2.

d. *Lý lịch bản thân*: Phải rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

e. *Có đủ sức khỏe để học tập*.

f. *Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo thông báo*. Nhà trường không trả lại hồ sơ sau khi nộp.

4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

4.1. Đối tượng ưu tiên

a. Người có thời gian công tác 02 năm liên tục trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

b. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.

c. Con liệt sĩ.

d. Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động.

đ. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Mục 4.1.

e. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

4.2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Mục 4.1 (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn Ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi Ngoại ngữ tại Mục 2.3 và cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho một trong hai môn thi chuyên ngành.

- Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

5. Hồ sơ dự thi

1) Đơn xin dự thi (theo mẫu của Trường- xem trên Website: www.bafu.edu.vn).

2) Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học và bằng điểm đại học (nếu thí sinh học liên thông từ cao đẳng thì phải có bằng và bằng điểm cao đẳng, nếu dự thi theo văn bằng 2 thì phải có bằng và bằng điểm của văn bằng 1).

3) Giấy công nhận văn bằng nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

4) Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của một bệnh viện đa khoa trong vòng 06 tháng.

5) Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc bổ nhiệm hoặc HĐLĐ (nếu có).

6) Bản sao công chứng chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có).

7) Bản sao công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có).

8) Bản sao công chứng chứng chỉ bổ sung kiến thức đại học (nếu có).

9) Công văn cử cán bộ đi thi của thủ trưởng cơ quan (nếu có).

10) Sơ yếu lý lịch dán ảnh và đóng dấu giáp lai (theo mẫu của Trường - xem trên Website: www.bafu.edu.vn). Có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan hoặc chính quyền địa phương (đối với người chưa có việc làm) với thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày ký xác nhận đến thời điểm bắt đầu nhận hồ sơ dự thi.

11) 03 ảnh màu 4×6 (chụp không quá 6 tháng) mặt sau có ghi họ tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh và 02 phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ của thí sinh.

12) Văn bản minh chứng kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Quản lý kinh tế (đối với thí sinh có bằng đại học ngành khác dự thi chuyên ngành Quản lý kinh tế).

6. Thời gian nhận hồ sơ, học bổ sung kiến thức, thi tuyển, công bố kết quả, khai giảng

6.1. Thời gian nhận hồ sơ, lệ phí tuyển sinh (Trong giờ làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần)

- Đối với thí sinh không phải học bổ sung kiến thức: Đến hết ngày 08/8/2016.

- Đối với thí sinh phải học bổ sung kiến thức: Đến hết ngày 08/7/2016.

- Lệ phí hồ sơ và dự thi: 420.000đ/thí sinh/hồ sơ (không hoàn lại). Lệ phí ôn thi: 400.000đ/01 môn; (Nộp lệ phí tại nhà A1, phòng 105).

6.2. Thời gian tổ chức ôn thi: Dự kiến từ ngày 08/8/2016 đến 26/8/2016.

6.3. Thời gian tổ chức học bổ sung kiến thức: Dự kiến từ 12/7/2016 đến 31/7/2016.

6.4. Thời gian thi tuyển: Dự kiến ngày 09-11/9/2016

6.5. Thời gian công bố kết quả tuyển sinh: Dự kiến cuối tháng 9/2016

6.6. Thời gian nhập học, khai giảng: Dự kiến tháng 10/2016.

6.7. Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang.

6.8. Hình thức đào tạo: chính quy

7. Địa điểm nhận hồ sơ và liên hệ:

(1). Phòng Đào tạo (phòng 306, nhà A1), Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Điện thoại: 0240 3674 532; 0912707666 (Ô Châu); 0983674387 (Ô Huy) Fax: 0240.3874.265

(2). Trung tâm tuyển sinh và tư vấn việc làm. Điện thoại: 02403874387; 0913986198 (Ô Hải)

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Các cơ quan, đơn vị;
- Website trường ĐHNLBG;
- Website Bộ GD&ĐT: duatin@moet.edu.vn;
- Lưu: VT, phòng ĐT.



TS. Nguyễn Quang Hà

Phụ lục 1



ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN THI NGOẠI NGỮ TRONG THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

(Kèm theo Thông báo số: 193/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 16/5/2016 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

1. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
2. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;
3. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ tiếng Anh;
4. Có 1 trong các chứng chỉ ngoại ngữ trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi được cấp bởi một trong các cơ sở IIG Việt Nam, British Council, IDP Việt Nam, Cambridge ESOL Việt Nam, cụ thể như sau:

4.1. Tiếng Anh

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu
3/6 (Khung VN)	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

- Riêng đối với chứng chỉ tiếng Anh B1 (khung Châu Âu), phải thỏa mãn điều kiện:
- + Là chứng chỉ được các cơ sở đào tạo sau đây (do Hiệu trưởng ký, cấp).

TT	Cơ sở đào tạo	Ghi chú
1	Trường Đại học Hà Nội	
2	Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	
3	Đại học sư phạm Hà Nội	
4	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	
5	Trung tâm SEAMEO RETRAC tại thành phố Hồ Chí Minh	
6	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng	
7	Đại học Thái Nguyên	
8	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	

th

9	Đại học Vinh	
10	Trường Đại học Cần Thơ	

+ Là chứng chỉ tiếng Anh B1 trong các kỳ thi tiếng Anh theo đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 do các đơn vị được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức thi và sử dụng ngân hàng đề thi tiếng Anh thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo Thông báo số 1690/TB-BGD&ĐT ngày 10/12/2013.

4.2. Một số tiếng khác

Cấp độ (CEFR)	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật
3/6 (Khung VN)	TRKI 1	DELFB1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4

5. Đối với thí sinh có các chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, Nhà trường sẽ xem xét và gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.



Phụ lục 2

DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ NGÀNH KHÁC; CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 193 /QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 16 tháng 5 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

A. DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ NGÀNH KHÁC

1. Chuyên ngành Quản lý kinh tế (Mã số: 60340410)

STT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Ngành đúng		
		Quản lý kinh tế	
II	Ngành gần		
	52340101	Quản trị kinh doanh	
	52340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
	52340107	Quản trị khách sạn	
	52340109	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
	52340115	Marketing	
	52340116	Bất động sản	
	52340120	Kinh doanh quốc tế	
	52340121	Kinh doanh thương mại	
	52340201	Tài chính - Ngân hàng	
	52340202	Bảo hiểm	
	52340301	Kế toán	
	52340302	Kiểm toán	
	52340401	Khoa học quản lý	
	52340404	Quản trị nhân lực	
	52340405	Hệ thống thông tin quản lý	
	52340406	Quản trị văn phòng	
	52310101	Kinh tế	
	52310106	Kinh tế quốc tế	
	52460201	Thống kê	
	52840101	Khai thác vận tải	
	52840104	Kinh tế vận tải	
	52620114	Kinh doanh nông nghiệp	
	52620115	Kinh tế nông nghiệp	
	52620116	Phát triển nông thôn	
	52510604	Kinh tế công nghiệp	
	52580301	Kinh tế xây dựng	

STT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
		Kinh tế lâm nghiệp	Tên ngành cũ
		Kinh tế thủy lợi	Tên ngành cũ
		Kinh tế thủy sản	Tên ngành cũ
	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
	52850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
	52850103	Quản lý đất đai	
III. Ngành khác: là những ngành không có tên trong Mục I. Ngành đúng và Mục II. Ngành gần ở trên và ngành không cùng nhóm ngành Quản trị-Quản lý trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III.			

2. Chuyên ngành Khoa học cây trồng (Mã số: 60620110)

STT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Ngành đúng, ngành phù hợp		
	52620110	Khoa học cây trồng	
	52620109	Nông học	
	52620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	
		Trồng trọt	Tên ngành cũ
		Di truyền và chọn giống cây trồng	Tên ngành cũ
		Làm vườn	Tên ngành cũ
		Làm vườn và sinh vật cảnh	Tên ngành cũ
		Hoa viên	Tên ngành cũ
II	Ngành gần		
	52140213	Sư phạm sinh học	
	52140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	
	52420101	Sinh học	
	52420201	Công nghệ sinh học	
	52420202	Kỹ thuật sinh học	
	52620101	Nông nghiệp	
	52620102	Khuyến nông	
	52620116	Phát triển nông thôn	
	52620201	Lâm nghiệp	
	52620202	Lâm nghiệp đô thị	
	52620205	Lâm sinh	
	52520320	Kỹ thuật môi trường	
		Kỹ thuật nông nghiệp	Tên ngành cũ
		Nông hóa thổ nhưỡng	Tên ngành cũ

3. Chuyên ngành Chăn nuôi (Mã số: 60620105)

STT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Ngành đúng, ngành phù hợp		
	52620105	Chăn nuôi	
		Chăn nuôi thú y	Tên ngành cũ
II	Ngành gần		
	52640101	Thú y	
	52140215	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	
	52420101	Sinh học	
	52420201	Công nghệ sinh học	
	52620301	Nuôi trồng thủy sản	
	52620302	Bệnh học thủy sản	
	52620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản	
	52440301	Khoa học môi trường	

4. Chuyên ngành Quản lý đất đai (Mã số: 60850103)

STT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Ngành đúng, ngành phù hợp		
	52850103	Quản lý đất đai	
		Quản lý ruộng đất	Tên ngành cũ
		Địa chính	Tên ngành cũ
II	Ngành gần		
	52310501	Địa lý học	
	52310502	Bản đồ học	
	52440306	Khoa học đất	
	52520503	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	
	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
	52850102	Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
	52620211	Quản lý tài nguyên rừng	
		Công nghệ địa chính	Tên ngành cũ
		Thổ nhưỡng	Tên ngành cũ
		Nông hóa – Thổ nhưỡng	Tên ngành cũ
		Trắc địa	Tên ngành cũ
		Viễn thám	Tên ngành cũ
		Kinh tế địa chính	Tên ngành cũ
	52380101	Luật	
	52380107	Luật kinh tế	

B. CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC

- Trường hợp không phải học bổ sung kiến thức: Có bằng tốt nghiệp đại học được xác định là ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ.

- Trường hợp phải học bổ sung kiến thức:

+ Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm hoặc do cơ sở đào tạo khác cấp, bằng điểm không đủ các môn cốt lõi của chuyên ngành dự thi. Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường sẽ căn cứ vào bằng điểm tốt nghiệp đại học để xác định các học phần cần bổ sung.

+ Có bằng tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần, ngành khác với chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.

1. Ngành tuyển sinh: Quản lý kinh tế

1.1. Ngành đúng, ngành phù hợp

Quản lý kinh tế

1.2. Ngành gần

Nhóm 1: Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại; Tài chính- Ngân hàng, Bảo hiểm; Kế toán, Kiểm toán; Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng; Kinh tế, Kinh tế quốc tế.

Nhóm 2: Thống kê; Kinh tế xây dựng; Khai thác vận tải, Kinh tế vận tải; Kinh tế nông nghiệp, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế lâm nghiệp; Kinh tế thủy lợi; Kinh tế thủy sản; Phát triển nông thôn; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai; Kinh tế công nghiệp

1.3. Ngành khác

Quản lý nhà nước, Quan hệ quốc tế; Quan hệ công chúng; Xuất bản, Kinh doanh xuất bản phẩm; Luật Kinh tế; Công nghệ sinh học, Kỹ thuật sinh học, Sinh học ứng dụng; Khoa học môi trường, Khoa học đất; Hệ thống thông tin; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Công nghệ kỹ thuật giao thông, Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ; Công nghệ vật liệu, Công nghệ kỹ thuật môi trường; Quản lý công nghiệp, Kỹ thuật hệ thống công nghiệp, Quản lý hoạt động bay; Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, Công nghệ chế biến thủy sản; Công nghệ sợi dệt, Công nghệ may, Công nghệ da giày; Công nghệ chế biến lâm sản; Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Kiến trúc cảnh quan; Kỹ thuật công trình xây dựng, Kỹ thuật công trình biển, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ

thuật xây dựng, Kỹ thuật tài nguyên nước; Quản lý xây dựng; Nông nghiệp, Khuyến nông, Chăn nuôi, Nông học, Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan; Lâm nghiệp, Lâm nghiệp đô thị, Lâm sinh, Quản lý tài nguyên rừng; Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản, Kỹ thuật khai thác thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản; Công tác xã hội, Công tác thanh thiếu niên; Kinh tế gia đình; Khai thác vận tải, Khoa học hàng hải.

1.4. Các học phần bổ sung kiến thức:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngành gần Nhóm 1	Ngành gần Nhóm 2	Ngành khác
1	Quản trị học	3	x	x	x
2	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	x	x	x
3	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		x	x
4	Kinh tế phát triển	3			x
5	Kinh tế vi mô	3			x
6	Kinh tế vĩ mô	3			x
7	Tài chính tiền tệ	3	x	x	x
8	Kinh tế công cộng	3		x	x
9	Quản trị Doanh nghiệp	3		x	x
	Tổng số tín chỉ	27	9	18	27

2. Ngành tuyển sinh: Khoa học cây trồng

2.1. Ngành đúng, ngành phù hợp

Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông học; Di truyền và chọn giống cây trồng; Làm vườn; Làm vườn và sinh vật cảnh; Công nghệ rau hoa quả; Hoa viên, cảnh quan

2.2. Ngành gần

- **Nhóm 1:** Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp; Kỹ thuật nông nghiệp; Sinh kỹ thuật nông nghiệp; Nông hóa thổ nhưỡng;

- **Nhóm 2:** Sinh học; Công nghệ sinh học; Lâm nghiệp; Lâm học; Khuyến nông và phát triển nông thôn; Môi trường; Lâm nghiệp đô thị; Sư phạm sinh.

2.3. Các học phần bổ sung kiến thức:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Nhóm 1	Nhóm 2
1	Cây lương thực 1	3	X	X
2	Cây công nghiệp 1	3	X	X
3	Cây ăn quả 1	3	X	X

4	Cây rau	2		X
5	Côn trùng, bệnh cây đại cương	2		X
	Tổng số tín chỉ	13	9	13

3. Ngành tuyển sinh: Chăn nuôi

3.1. Ngành đúng, ngành phù hợp

Chăn nuôi, Chăn nuôi thú y

3.2. Ngành gần

Nhóm 1: Thú y

Nhóm 2: Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp

Nhóm 3: Công nghệ sinh học, Nuôi trồng thủy sản, Bệnh học thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Sinh học.

3.3. Các học phần bổ sung kiến thức:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	Sinh lý động vật	3			x
2	Dinh dưỡng động vật	3			x
3	Thức ăn chăn nuôi	2		x	x
4	Chọn và nhân giống vật nuôi	3		x	x
5	Chăn nuôi gia cầm	3	x	x	x
6	Chăn nuôi lợn	3	x	x	x
7	Chăn nuôi trâu bò	3	x	x	X
	Tổng số tín chỉ	20	9	14	20

4. Ngành tuyển sinh: Quản lý đất đai

4.1. Ngành đúng, ngành phù hợp

Quản lý đất đai, Quản lý ruộng đất, Địa chính

4.2. Ngành gần

- **Nhóm 1 :** Công nghệ địa chính, Bản đồ học, Địa lý học, Trắc địa, Kỹ thuật trắc địa – bản đồ, Viễn thám.

- **Nhóm 2** : Khoa học đất, Thổ nhưỡng, Nông hóa – Thổ Nhưỡng.

- **Nhóm 3**: Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Quản lý tài nguyên rừng, Kinh tế địa chính.

- **Nhóm 4**: Luật, Luật kinh tế.

4.3. Các học phần bổ sung kiến thức:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
1	Quy hoạch phát triển nông thôn	2	x	x	x	x
2	Đánh giá đất	2	x		x	x
3	Đăng ký và thống kê đất đai	3	x	x	x	x
4	Quy hoạch sử dụng đất	3	x	x	x	x
5	Pháp luật đất đai	2	x	x	x	
6	Quản lý hành chính về đất đai	2	x	x	x	x
7	Thổ nhưỡng	2	x		x	x
8	Trắc địa	3		x	x	x
9	Bản đồ địa chính	2		x	x	x
10	Thị trường bất động sản	2	x	x	x	x
Tổng số tín chỉ		23	18	19	23	21